

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Baùn àùn sốá: 85/2020/HS-ST.

Ngàyy: 31/7/2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ A VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT – TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kiều Thu
2. Bà Nguyễn Thị Viết Sáu

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Hà - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số 93/2020/HSST ngày 29 tháng 6 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2020/HSST-QĐ ngày 16/7/2020 đối với bị cáo:

Huỳnh Thị A (tên gọi khác: Không có) - sinh năm 1968, tại PY; Nơi đăng ký HKTT: Tổ B, khóm C, phường D, thành phố NT, tỉnh KH; Chỗ ở: khu phố E, phường F, thành phố PT, tỉnh BT; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Huỳnh Văn G - sinh năm 1930 và bà Đỗ Thị H - sinh năm 1940; Cùng trú tại số 31/34 khóm I, phường J, thành phố NT, tỉnh KH; Chồng: Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1965 (đã chết), có 05 người con: lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 2000.

Tiền án: Ngày 02/4/2003, bị Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh KH xử phạt 36 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa phương, do đó bị Công an thành phố NT ra Quyết định truy nã số 55 ngày 18/7/2003. Hiện bị cáo chưa chấp hành bản án.

Tiền sự: không;

Nhân thân: Ngày 26/6/1985 trốn ra nước ngoài bằng đường biển, bị phát hiện bắt giam 04 tháng, đến ngày 05/11/1985 được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L (KH hiện nay) ra Lệnh tạm tha.

Bị cáo bị bắt truy nã và tạm giữ từ ngày 01/4/2020, hiện tạm giam tại Nhà tạm giữ - Công an thành phố PT. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị hại:**

- Hà Văn M - Sinh năm 1974 (vắng mặt);

Chỗ ở: Thôn N, xã O, huyện P, tỉnh BT.

*** Người làm chứng:**

1/ Trần Quang Q – Sinh năm 1961 (vắng mặt);

Chỗ ở: Khu phố A, phường R, tp. PT, tỉnh BT.

2/ Phùng Thị S – Sinh năm 1971 (vắng mặt);

Chỗ ở: Khu B, thị trấn T, huyện U, tỉnh LA.

3/ Lữ Ngọc V - sinh năm 1972 (vắng mặt)

Chỗ ở: Thôn W, xã X, huyện Y, tỉnh KH.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Do có quen biết với nhau nên vào khoảng 20 giờ ngày 16/12/2014, anh Hà Văn M điều khiển xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển số 86B4 – XXX.18 từ nhà ở xã O đến phường F, thành phố PT gặp Huỳnh Thị A sau đó, M điều khiển xe mô tô biển số 86B4 – XXX.18 chở A đi dạo trên địa bàn thành phố PT.

Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, anh M và A rủ nhau vào nhà nghỉ ZZ trên đường AA, thuộc khu phố BB, phường F để quan hệ tình dục. Sau khi quan hệ tình dục xong thì anh M nằm ngủ. Lúc này, A nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của anh M, sau đó A lấy 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô trong ví của anh M, lấy 01 điện thoại di động hiệu Nokia cùng chìa khóa xe anh M đang bỏ trên mặt bàn, rồi xuống nơi để xe của nhà nghỉ lấy chiếc xe mô tô hiệu Sirius biển số 86B4 – XXX.18 của anh M chạy về nơi A đang ở trọ tại khu phố BB, phường F cất giấu. Khi về nhà trọ của mình, A gặp bạn trọ chung với A là Lữ Ngọc V. Lúc này, V hỏi “Xe ở đâu mà lấy đi vậy”, A trả lời “Xe của ông bồ tui P ông mới cho tui”. Sau đó, A rủ V đi Campuchia chơi đánh bạc, V đồng ý nên A điều khiển xe mô tô vừa trộm cắp được còn V điều khiển xe mô tô của V chạy vào thị trấn T, huyện U, tỉnh LA. Tại đây, do A không có giấy chứng minh nhân dân nên A nhờ V mang xe mô tô 86B4 – XXX.18 đến cầm thế tại tiệm cầm đồ CC ở địa chỉ: ô DD, khu B, thị trấn T, huyện U, tỉnh LA do chị Phùng Thị S làm chủ để cầm thế. Do chị S không biết đây là tài sản có nguồn gốc từ phạm pháp nên đã đồng ý cầm thế với giá 10.000.000 đồng. Đối với chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia A giữ lại để sử dụng.

Sau đó, A và V qua Campuchia chơi đánh bạc thua hết tiền nên cả hai về lại thành phố PT. Ngày 20/12/2014, Công an phường F mời Huỳnh Thị A đến trụ sở để làm việc. A đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, đồng thời giao nộp chiếc điện thoại đã trộm cắp

của anh M, cũng như khai nhận địa chỉ đã cầm thế chiếc xe mô tô để Cơ quan điều tra tiến hành thu giữ.

Vật chứng thu giữ:

- 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia model 5130C2, số Imei: 358268/03/236951/5 màu đen, viền đỏ.

- 01 hợp đồng cầm cố tài sản ghi ngày 17/12/2014 mang tên Lữ Ngọc V (sinh năm 1972), tài sản cầm cố là chiếc xe mô tô biển số 86B4 – XXX.18 của dịch vụ cầm đồ CC.

- Chiếc xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển số 86B4 – XXX.18; 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 86B4 – XXX.18 mang tên Hà Văn M, 01 giấy chứng minh bản photo, mang tên Lữ Ngọc V.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 01 ngày 14/01/2015, số 22 ngày 04/3/2015 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự - thành phố PT, kết luận:

- 01 (một) xe gắn máy 02 bánh biển số 86B4 – XXX.18 trị giá 17.680.000 đồng.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia – số Imei: 358268/03/236951/5 trị giá 205.000 đồng.

Tại các lời khai, biên bản hỏi cung bị cáo, biên bản ghi lời khai của người bị hại, người làm chứng trong quá trình điều tra đều thể hiện bị cáo Huỳnh Thị A lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu đã có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 xe gắn máy và 01 chiếc điện thoại của anh Hà Văn M.

Với hành vi nêu trên, ngày 29/6/2020 Viện kiểm sát nhân dân thành phố PT ra bản cáo trạng số 95/CT-VKS truy tố bị cáo A về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 01 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố PT phát biểu lời luận tội và tranh luận: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thừa nhận hành vi chiếm đoạt 01 xe gắn máy và 01 chiếc điện thoại, do đó Viện kiểm sát nhân dân thành phố PT giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 01 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999. Tuy nhiên khi quyết định hình phạt đề nghị xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo Huỳnh Thị A bị Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh KH xử phạt 36 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Sau đó A bỏ trốn và hiện chưa chấp hành bản án, A chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội mới do cố ý nên thuộc trường hợp “*Tái phạm*”, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải với hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả và bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại

điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Qua đó đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 01 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Huỳnh Thị A tù 01 năm 06 tháng tù đến 02 năm 06 tháng tù. Đề nghị áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự 2015, tổng hợp hình phạt 36 tháng tù tại bản án số 78/HSST ngày 02/4/2003 của Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh KH, buộc bị cáo A chấp hành chung cho cả hai bản án.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo không trình bày lời bào chữa cũng như không có ý kiến về lời luận tội của Viện kiểm sát đồng thời thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và đồng ý với quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố PT. Bị cáo biết việc làm của mình là sai và xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa;

Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHÂN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố PT, Viện kiểm sát nhân dân thành phố PT, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, trình tự thủ tục tố tụng cũng như các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, trình tự thủ tục tố tụng cũng như các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ buộc tội bị cáo: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã nêu, bị cáo thừa nhận cáo trạng truy tố là đúng, không oan. Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, cũng như lời khai của người bị hại, người làm chứng và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Khoảng 22 giờ, ngày 16/12/2014, tại nhà nghỉ ZZ đường AA, thuộc khu phố BB, phường F, thành phố PT, Huỳnh Thị A đã có hành vi trộm cắp 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia trị giá 205.000 đồng, 01 xe gắn máy biển số 86B4 – XXX.18 trị giá 17.680.000 đồng của anh Hà Văn M. Tổng giá trị tài sản A đã chiếm đoạt của bị hại là 17.885.000 đồng. Do vậy hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “trộm cắp tài sản” và hành vi

này thực hiện trước ngày 01/01/2018 (ngày Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực) nên tội phạm và hình phạt đối với bị cáo được quy định tại khoản 01 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của anh Hà Văn M có tổng trị giá 17.885.000 đồng đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác; bị cáo là người có đầy đủ khả năng nhận thức cũng như khả năng điều khiển hành vi và thực hiện hành vi phạm tội một cách cố ý. Do đó Cáo trạng số 95/CT-VKS ngày 29/6/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố PT truy tố bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 01 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ.

Hành vi của bị cáo không chỉ đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây tâm lý hoang mang lo lắng trong quần chúng nhân dân nên cần phải xử phạt một mức án tù tương xứng nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Mặc dù bị cáo thực hiện hành vi trước ngày 01/01/2018 (ngày Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực) tuy nhiên căn cứ quy định có lợi cho người phạm tội theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự 2015, Nghị quyết số 41/2017/QH14 được quốc hội thông qua ngày 20/6/2017 thì tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng theo Bộ luật hình sự năm 2015. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã từng bị Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh KH xử phạt 36 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Sau đó bị cáo bỏ trốn và hiện chưa chấp hành bản án, bị cáo A chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội mới do cố ý nên thuộc trường hợp “*Tái phạm*”, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải với hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả và người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 01, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Về nhân thân: Ngày 26/6/1985 bị cáo trốn ra nước ngoài bằng đường biển, bị phát hiện bắt giam 04 tháng, đến ngày 05/11/1985 được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L (KH hiện nay) ra Lệnh tạm tha nên cần xem xét khi lượng hình đối với bị cáo.

Bị cáo A trước khi thực hiện việc trộm cắp nêu trên, thì từ ngày 27/10/1999 cho đến ngày 05/7/2002, A thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đến ngày 02/4/2003, bị Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh KH xử phạt 36 tháng tù về tội “*lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, hiện bị cáo chưa chấp hành bản án này. Do đó Hội đồng xét xử sẽ tổng hợp hình phạt của cả hai bản án buộc bị cáo phải chấp hành chung.

[6] Về xử lý vật chứng: Chiếc điện thoại di động hiệu Nokia model 5130C2, số Imei: 358268/03/236951/5, chiếc xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển số 86B4 – XXX.18, giấy đăng ký xe mô tô biển số 86B4 – XXX.18. Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố PT đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu là anh Hà Văn M nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về bồi thường dân sự: Tại phiên tòa người bị hại Hà Văn M vắng mặt nhưng thể hiện tại hồ sơ đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không yêu cầu bị cáo bồi thường gì về dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị Phùng Thị S yêu cầu A trả lại số tiền 10.000.000 đồng đã cầm cố chiếc xe mô tô biển số 86B4-XXX.18, A đã trả cho chị S số tiền 10.000.000 đồng, chị S không có yêu cầu gì về dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Lữ Ngọc V và Phùng Thị S, quá trình điều tra xác định: Lữ Ngọc V đã giúp A cầm thế chiếc xe mô tô biển số 86B4 – XXX.18 tại tiệm cầm đồ của chị Phùng Thị S nhưng do hai người này không biết đây là tài sản có nguồn gốc phạm pháp nên không đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố PT không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với V và S là có căn cứ.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* **Căn cứ:** khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

* **Tuyên bố:** Bị cáo Huỳnh Thị A phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

* **Xử phạt:** Bị cáo Huỳnh Thị A **01 năm 06 tháng** (một năm sáu tháng) tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt **36** (ba mươi sáu) tháng tù tại bản án số 78/HSST ngày 02/4/2003 của Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh KH, buộc bị cáo A chấp hành chung cho cả hai bản án là **04 năm 06 tháng** (bốn năm sáu tháng) tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/4/2020.

* **Về án phí:** Áp dụng Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo A nộp 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo là 15 ngày tròn, đối với bị cáo Huỳnh Thị A có mặt tại phiên tòa kể từ ngày tuyên án (31/7/2020); Đối với người bị hại vắng mặt tại phiên tòa kể từ ngày nhận bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Phan Thiết;
- TAND tãnh Bình Thuận;
- Coâng an tp Phan Thiết;
- Người tham gia tổ tụng;
- UBND phường Xuân An ;
- Thi hành án thành phố Phan Thiết;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ Tọa Phiên Tòa

PHAN THỊ THÁI